

PHỤ LỤC
Bảng cơ cấu sử dụng đất chi tiết
Kèm theo Quyết định số .../QĐ-BQL ngày .../01/2026 của Ban Quản lý Khu kinh tế

Stt	Hạng mục	Theo Quyết định số 3264/QĐ-UBND ngày 12/9/2019 của UBND tỉnh Bình Định							Điều chỉnh cục bộ							
		Ký hiệu	Diện tích lô đất (m2)	Mật độ xây dựng (%)	Diện tích xây dựng (m2)	Số tầng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hệ số SĐĐ	Ký hiệu	Diện tích lô đất (m2)	Mật độ xây dựng (%)	Diện tích xây dựng (m2)	Số tầng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hệ số SĐĐ	Tăng (+)/Giảm (-) (m2)
A	Đất xây dựng công trình		134.686,02		21.441,92		68.093,84			111.342,53		20.040,39		59.278,05		-23.343,49
I	Khu thiền viện		57.406,91		11.522,60		26.214,92			33.670,60		11.797,00		28.813,39		-23.736,31
1	Nhà điều hành	I.1	422,53	100,00	422,53	2	845,06		I.1	422,53	100	422,53	2	722,53		
2	Hồ cảnh quan	I.2	27.455,42													-27.455,42
2.1	Hồ cảnh quan 1															
2.2	Hồ cảnh quan 2															
2.3	Hồ cảnh quan 3															
3	Nhà Thủy Tạ	I.3	745,54	100,00	745,54	2	1.491,08		I.3	923,14	80,76	745,54	2	1.536,82		+ 177,60
4	Nhà bếp ăn	I.4	1.308,86	100,00	1.308,86	2	2.617,72		I.4	1.319,76	78,38	1.034,40	2	2.318,80		10,90
5	Nhà Tăng chúng	I.5	3.634,47	39,27	1.427,26	2	2.854,51		I.5	2.185,24	30,0	655,57	2	1.311,14		-1.449,23
6	Đại điện	I.6	7.442,92	44,41	3.305,40	3	9.916,20		I.6	7.468,80	44,26	3.305,60	2	5.549,62		+ 25,88
7	Tháp chuông	I.7	104	100,00	104,00	3	312,00		I.7	134,16	41,93	56,25	2	151,31		+ 30,16
8	Nhà Thiên Đường	I.8	380,79	100,00	380,79	3	1.142,37		I.8	380,8	90,54	344,76	2	748,02		+ 0,01
9	Thất viện chủ	I.9	269,91	100,00	269,91	3	809,73		I.9	328,51	100	328,51	2	452,90		+58,60
10	Thủy đình	I.10	294,74	14,66	43,21	1	43,21		I.10	57,19	100	57,19	1	57,19		-237,55
11	Điện thờ	I.11	55,82	100,00	55,82	2	111,64		I.11	74,52	100	74,52	1	74,52		+18,70
12	Nhà Tăng xá	I.12	630,8	100,00	630,80	2	1.261,60		I.12	3.105,33	100	3.105,33	2	6.210,66		+2.474,53
12.1	Nhà Tăng xá 1								I.12-1	207,15	100	207,15	2	414,30		
12.2	Nhà Tăng xá 2								I.12-2	249,82	100	249,82	2	499,64		

12.3	Nhà Tầng xá 3								I.12-3	217,61	100	217,61	2	435,22		
12.4	Nhà Tầng xá 4								I.12-4	294,50	100	294,50	2	589,00		
12.5	Nhà Tầng xá 5								I.12-5	372,12	100	372,12	2	744,24		
12.6	Nhà Tầng xá 6								I.12-6	162,47	100	162,47	2	324,94		
12.7	Nhà Tầng xá 7								I.12-7	152,93	100	152,93	2	305,86		
12.8	Nhà Tầng xá 8								I.12-8	175,27	100	175,27	2	350,54		
12.9	Nhà Tầng xá 9								I.12-9	184,53	100	184,53	2	369,06		
12.10	Nhà Tầng xá 10								I.12-10	132,47	100	132,47	2	264,94		
12.11	Nhà Tầng xá 11								I.12-11	136,12	100	136,12	2	272,24		
12.12	Nhà Tầng xá 12								I.12-12	179,11	100	179,11	2	358,22		
12.13	Nhà Tầng xá 13								I.12-13	192,84	100	192,84	2	385,68		
12.14	Nhà Tầng xá 14								I.12-14	194,12	100	194,12	2	388,24		
12.15	Nhà Tầng xá 15								I.12-15	142,95	100	142,95	2	285,90		
12.16	Nhà Tầng xá 16								I.12-16	111,32	100	111,32	2	222,64		
13	Đồi Tĩnh tâm	I.13	7.414,70						I.13	8.768,85	1	87,69	1	87,69		+ 1.354,15
14	Nhà Bảo tàng - Thư viện	I.14	380,79	100,00	380,79	2	761,58									-380,79
15	Chòi vọng biển	I.15	997,55	100,00	997,55	1	997,55		I.15	157	100	157,00	1	157,00		-840,55
16	Vườn cây xanh, cảnh quan, tân bộ	I.16	2.827,43						I.16	5.059,66	1	50,60	1	50,60		+ 2.232,23
17	Nhà giảng đường	I.17	525	100,00	525,00	2	1.050,00									-525,00
18	Nhà hội nghị + bãi đậu xe ngầm	I.18	2.465,51	35,49	875,01	2	1.750,02		I.18	2.392,00	20,00	478,40	2	956,80		-73,51
19	Bảo Tháp (Tháp được sử)	I.19	50,13	100,00	50,13	5	250,65		I.19	495,28	100	495,28	13	6.438,64		+ 445,15
20	Nhà lưu trữ kinh sách								I-20	397,83	100	397,83	5	1.989,15		+397,83
II	Khu văn hóa Việt - Nhật		77.279,11		9.919,33		41.878,91			77.671,93		8.243,39		30.464,66		+ 392,82
1	Nhà điều hành	II.1	9.035,94	28,59	2.583,38	2	5.166,75									-9.035,94
2	Công viên Việt - Nhật	II.2	31.415,98						II.2	48.811,34	1	488,11	1	488,11		+ 17.395,36
3	Chùa Nhật	II.3	2.958,00	40,57	1.200,06	2	2.400,12		II.3	8.348,68	16,32	1.362,28		3.085,55		+5.390,68
3.1	Khối số 1								II.3-1			640,04	3	1.920,12		

3.2	Khối số 2							II.3-2			279,05	1	279,05		
3.3	Khối số 3							II.3-3			176,74	2	353,48		
3.4	Khối số 4							II.3-4			266,45	2	532,90		
4	Nhà hàng ẩm thực	II.4	5.787,70	23,53	1.361,85	4	5.447,38	II.4	6.124,29	17,14	1.050,00	4	4.940,00		+336,59
5	Khu lưu trú phục vụ du lịch	II.5	17.754,20	21,76	3.863,31	7	27.043,20	II.5	12.512,62	27,72	3.468,00	7	18.201,00		-5.241,58
6	Khu dịch vụ	II.6	4.248,40	6,37	270,62	2	541,25								-4.248,40
7	Nhà Thiền Nhật	II.7	6.078,89	10,53	640,11	2	1.280,21	II.7	1.875,00	100	1.875,00	2	3.750,00		-4.203,89
7.1	Nhà Thiền Nhật 1							II.7-1	125,00	100	125,00	2	250,00		
7.2	Nhà Thiền Nhật 2							II.7-2	125,00	100	125,00	2	250,00		
7.3	Nhà Thiền Nhật 3							II.7-3	125,00	100	125,00	2	250,00		
7.4	Nhà Thiền Nhật 4							II.7-4	125,00	100	125,00	2	250,00		
7.5	Nhà Thiền Nhật 5							II.7-5	125,00	100	125,00	2	250,00		
7.6	Nhà Thiền Nhật 6							II.7-6	125,00	100	125,00	2	250,00		
7.7	Nhà Thiền Nhật 7							II.7-7	125,00	100	125,00	2	250,00		
7.8	Nhà Thiền Nhật 8							II.7-8	125,00	100	125,00	2	250,00		
7.9	Nhà Thiền Nhật 9							II.7-9	125,00	100	125,00	2	250,00		
7.10	Nhà Thiền Nhật 10							II.7-10	125,00	100	125,00	2	250,00		
7.11	Nhà Thiền Nhật 11							II.7-11	125,00	100	125,00	2	250,00		
7.12	Nhà Thiền Nhật 12							II.7-12	125,00	100	125,00	2	250,00		
7.13	Nhà Thiền Nhật 13							II.7-13	125,00	100	125,00	2	250,00		
7.14	Nhà Thiền Nhật 14							II.7-14	125,00	100	125,00	2	250,00		
7.15	Nhà Thiền Nhật 15							II.7-15	125,00	100	125,00	2	250,00		
B	Đất cây xanh cảnh quan, mặt nước		470.138,68						511.348,23						+41.209,55
1	Đất cây xanh cảnh quan	CX	462.539,27					CX	491.516,67						+28.977,40
1.1	Đất cây xanh cảnh quan 1							CX-1	144.970,20	1,0	1.449,70	1	1.449,70		
1.2	Đất cây xanh cảnh quan 2							CX-2	346.546,47	1,0	3.465,46	1	3.465,46		
2	Hồ cảnh quan							1.2	14.323,95						+14.323,95

2.1	Hồ cảnh quan 1								I.2-1	5.225,12						
2.2	Hồ cảnh quan 2								I.2-2	6.176,06						
2.3	Hồ cảnh quan 3								I.2-3	2.922,77						
3	Đất mặt nước	MN	7.599,41						MN	5.507,61						-2.091,80
3.1	Đất mặt nước 1								MN-1	3.808,79						
3.2	Đất mặt nước 2								MN-2	703,97						
3.3	Đất mặt nước 3								MN-3	682,93						
3.4	Đất mặt nước 4								MN-4	311,92						
C	Đất giao thông, bãi đậu xe		60.975,78							43.265,44						-17.710,34
1	Đất bãi đậu xe	II-8	12.551,29						II-8	3.221,60						-9.329,69
2	Đất đường giao thông nội bộ		48.424,49							40.043,84						-8.380,65
D	Đất hạ tầng kỹ thuật		2.850,79							2.695,07						-155,72
1	Khu hạ tầng đầu nối Khu Thiền viện	HT1	1.274,57						HT1	1.274,57						
2	Khu hạ tầng đầu nối Khu Văn hóa Việt - Nhật	HT2	1.603,25						HT2	1.420,50						-182,75
Tổng cộng			668.651,27	3,21	21.441,92		68.093,84	0,10		668.651,27	3,00	20.040,39		59.278,05	0,09	